

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 5 - LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 08-9-2025  
V/v Tranh chấp ly hôn và  
nuôi con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Chung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nông Văn Thắng

Bà Hà Thúy Liêm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Ông Nông Đức Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025 tại Chi nhánh 1 Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2025/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Tô Thị Đ, sinh năm 1992. Số định danh: 020192002378; địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Bé Văn N, sinh năm 1988. Số định danh: 020088002867; địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Tô Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Tô Thị Đ và anh Bé Văn N có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18/2018, ngày 18 tháng 5 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn cũ nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn. Trước khi kết hôn vợ chồng chị Tô Thị Đ được tự do tìm hiểu nhau đã có con chung

với nhau rồi mới kết hôn trên tình thân tự nguyện, không do ai ép buộc, lừa dối, vợ chồng chị Tô Thị Đ được gia đình hai bên tổ chức làm đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc, vợ chồng luôn yêu thương nhau, cùng nhau chăm lo làm ăn, chăm sóc gia đình và con cái. Đến đầu năm 2022 thì vợ chồng chị Tô Thị Đ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Bé Văn N thường uống rượu say, không chịu tu chí làm ăn. Chị Tô Thị Đ đã sống ly thân với anh Bé Văn N từ tháng 01 năm 2025. Nay chị Tô Thị Đ xác định tình cảm vợ chồng với anh Bé Văn N không còn nên chị Tô Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Tô Thị Đ ly hôn với anh Bé Văn N.

Về con chung: Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ chị Tô Thị Đ yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 03 người con chung tên là Bé Thị V, sinh ngày 21/01/2016; Bé Ngọc H, sinh ngày 26/6/2019 và Bé Ngọc L, sinh ngày 07/01/2023. Chị Tô Thị Đ yêu cầu anh Bé Văn N phải có trách cấp dưỡng tiền nuôi con chung mức cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, cộng cả 03 con là 3.000.000 đồng/tháng; thời điểm cấp dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tại đơn đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt chị Tô Thị Đ vẫn yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 03 người con chung nhưng không yêu cầu anh Bé Văn N cấp dưỡng nuôi con chung, vì xác định anh Bé Văn N không có điều kiện để cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ chung, cho vay chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai anh Bé Văn N trình bày: Anh Bé Văn N không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến yêu cầu xem xét giải quyết về con chung, về tài sản chung và vay nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết, do chưa đồng ý ly hôn nên anh Bé Văn N không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh Bé Văn N từ giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Con chung là cháu cháu Bé Thị V, sinh ngày 21/01/2016 trình bày: Khi bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở cùng với mẹ cháu là Tô Thị Đ.

Tại biên bản xác minh ngày 11/8/2025 tại thôn Q, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn xác định: Chị Tô Thị Đ và anh Bé Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B cũ, nay là xã K nhưng thôn Q hiện nay thuộc xã Đ, tỉnh Lạng Sơn việc kết hôn trên tình thân tự nguyện không ai bị lừa dối ép buộc, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại Thôn Q, xã Đ nhưng đến nay xác định chị Tô Thị Đ không còn sinh sống cùng với anh Bé Văn N nữa, nguyên nhân chị Tô Thị Đ bỏ đi là do anh Bé Văn N không chịu khó lao động, hay uống rượu say. Bản thân anh Bé Văn N ít khi lao động thường xuyên uống rượu say, gia đình thuộc diện

hộ nghèo, điều kiện nuôi con là không đảm bảo, việc cấp dưỡng nuôi con cũng không đảm bảo. Về tài sản chung vợ chồng không có những tài sản anh Bé Văn N đang quản lý, sử dụng đều là tài sản bố mẹ anh Bé Văn N để lại.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục, tiến hành thu thập chứng cứ, hướng dẫn đương sự viết tự khai, lấy lời khai nguyên đơn và con chung theo quy định, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định. Quá trình tiến hành tố tụng tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Viện kiểm sát không có đề nghị, kiến nghị gì.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Tô Thị Đ ly hôn anh Bé Văn N. Về con chung: Khi ly hôn giao cho chị Tô Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 03 người con chung Bé Thị V, sinh ngày 21/01/2016; Bé Ngọc H, sinh ngày 26/6/2019 và Bé Ngọc L, sinh ngày 07/01/2023 cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi; anh Bé Văn N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị Tô Thị Đ không yêu cầu, anh Bé Văn N cũng không có điều kiện cấp dưỡng và không tự nguyện cấp dưỡng. Về tài sản chung chị Tô Thị Đ xác định không có tài sản chung và không yêu cầu giải quyết. Về vay nợ chị Tô Thị Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; về án phí nguyên đơn Tô Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Đ, tỉnh Lạng Sơn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án anh Bé Văn N và chị Tô Thị Đ đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy chị Tô Thị Đ và anh Bé Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B cũ, nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn nhưng thôn của anh Bé Văn N được nhập về xã Đ mới, theo Giấy nhận kết hôn số 18/2018, ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã B cũ, nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, việc kết hôn là tự nguyện không ai bị ép buộc, lừa dối nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng sống rất hạnh phúc, luôn yêu thương nhau, cùng nhau chăm lo làm ăn, chăm sóc gia đình và con cái. Đến đầu năm 2022 thì vợ chồng tôi bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Bé Văn N thường uống rượu say, không chịu tu chí làm ăn. Chị Tô Thị Đ yêu cầu được ly hôn, anh Bé Văn N không đồng ý ly hôn nhưng không có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không đưa ra được phương án đoàn tụ đảm bảo hạnh phúc gia đình. Hội đồng xét xử thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Tô Thị Đ và anh Bé Văn N đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Tô Thị Đ.

[3] Về con chung: Chị Tô Thị Đ và anh Bé Văn N có 03 người con chung tên là Bé Thị V, sinh ngày 21/01/2016; Bé Ngọc H, sinh ngày 26/6/2019 và Bé Ngọc L, sinh ngày 07/01/2023. Khi ly hôn chị Tô Thị Đ yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 03 người con chung cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Tô Thị Đ không yêu cầu anh Bé Văn N cấp dưỡng nuôi con chung, vì xác định anh Bé Văn N không có điều kiện để cấp dưỡng nuôi con; anh Bé Văn N cũng không yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng bất cứ người con nào. Kết quả xác minh tại thôn Q, xã Đ nơi anh Bé Văn N sinh sống xác định: Anh Bé Văn N ít khi lao động thường xuyên uống rượu say, gia đình thuộc diện hộ nghèo, điều kiện nuôi con là không đảm bảo, việc cấp dưỡng nuôi con cũng không đảm bảo. Hội đồng xét xử thấy việc giao cả 03 con cho chị Nông Thị Đ1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của con, phù hợp với điều kiện nuôi con của chị Tô Thị Đ. Về cấp dưỡng nuôi con chị Tô Thị Đ không yêu cầu, anh Bé Văn N cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên xác định anh Bé Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị Tô Thị Đ và anh Bé Văn N xác định không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Vay nợ chung: Chị Tô Thị Đ và anh Bé Văn N đều xác định không có vay nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị Tô Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị Tô Thị Đ đã nộp đủ 300.000 đồng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23, số 0002905, ngày 30/5/2025, tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn cũ.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Tô Thị Đ ly hôn anh Bế Văn N (theo Giấy chứng nhận kết hôn theo Giấy nhận kết hôn số 18/2018, ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã B cũ, nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn).

2. Về con chung: Chị Tô Thị Đ yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 03 người con chung là Bế Thị V, sinh ngày 21/01/2016; Bế Ngọc H, sinh ngày 26/6/2019 và Bế Ngọc L, sinh ngày 07/01/2023 cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Bế Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về vay nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Tô Thị Đ phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị Tô Thị Đ đã nộp đủ án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23, số 0002905, ngày 30/5/2025, tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn cũ, số tiền trên được chuyển vào tài khoản số 3949.0.01054441.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn tại Kho bạc Nhà nước khu vực V1 - Phòng nghiệp vụ 2.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn đều vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 5 - Lạng Sơn;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- UBND xã Kiên Mộc, tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Công Chung**